



BẢN SAO

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINAIAFC
AVINAIAFC AUDITING & ACCOUNTING TAX CONSULTANCY CO., LTD

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
Đã được kiểm toán

AVINAIAFC
professional & quality

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng theo Quyết định số 721/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 được đăng ký lần đầu ngày 22/11/2010.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phí Đình Thái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Trãi	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Chí	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 Hải Phòng, p. Tân Chính, q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phí Đình Thái
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Số: 029/2016/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được lập ngày 25 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Lê Thị Cẩm Nhung', written over a horizontal line.

Nguyễn Quốc Hùng

Lê Thị Cẩm Nhung

Giám đốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0295-2013-146-1

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 3511-2015-146-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

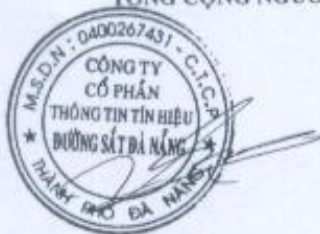
TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2015	01/01/2015
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.170.421.328	50.903.070.329
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.309.895.055	2.777.658.878
1. Tiền	111		5.309.895.055	2.777.658.878
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
130			38.449.260.984	24.120.770.854
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	36.816.993.693	22.926.903.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	8.040.000	677.342.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.624.227.291	516.525.500
IV/ Hàng tồn kho	140		24.406.041.289	23.961.901.597
1. Hàng tồn kho	141	V.06	24.406.041.289	23.961.901.597
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		5.224.000	42.739.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.224.000	42.739.000
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.797.644.120	29.623.224.427
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	898.959.264
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	898.959.264
II/ Tài sản cố định	220		29.448.781.222	28.724.265.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	29.448.781.222	28.724.265.163
- Nguyên giá	222		147.635.856.758	139.402.071.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.187.075.536)	(110.677.806.207)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	651.724.421	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		651.724.421	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		3.697.138.477	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	3.697.138.477	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		101.968.065.448	80.526.294.756

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2015	01/01/2015
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		65.970.132.393	49.487.139.077
I/ Nợ ngắn hạn	310		65.970.132.393	49.487.139.077
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.271.101.721	5.040.145.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.284.273.653	10.486.920.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.034.456.608	3.162.980.151
4. Phải trả người lao động	314		19.073.941.171	15.911.528.261
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	6.491.044.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.645.032.358	234.404.077
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	8.439.582.784	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.221.744.098	8.160.116.896
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.997.933.055	31.039.155.679
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.15	12.199.524.097	6.277.646.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.986.896.482	5.374.387.195
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.16	6.212.627.615	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	903.259.308
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		23.798.408.958	24.761.509.176
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		23.798.408.958	24.761.509.176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.968.065.448	80.526.294.756



Phí Đình Thái
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư
Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	110.074.746.439	95.437.473.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110.074.746.439	95.437.473.688
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	94.077.306.806	80.399.323.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.997.439.633	15.038.150.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	90.553.425	279.736.009
7. Chi phí tài chính	22		89.437.642	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.437.642	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.04	12.635.212.743	9.883.795.462
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.363.342.673	5.434.090.835
11. Thu nhập khác	31	VI.05	99.801.579	118.293.843
12. Chi phí khác	32	VI.06	198.355.228	46.130.454
13. Lợi nhuận khác	40		(98.553.649)	72.163.389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.264.789.024	5.506.254.224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	739.935.388	1.211.375.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.524.853.636	4.294.878.294



Phí Đình Thái
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư
Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	3.264.789.024	5.506.254.224
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	604.372.972	1.012.629.644
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(90.553.425)	(279.736.009)
- Chi phí lãi vay	06	89.437.642	
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.868.046.213	6.239.147.859
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.392.015.866)	1.303.888.685
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(444.139.692)	3.012.690.144
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	8.981.783.330	(16.168.156.103)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.697.138.477)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89.437.642)	
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.509.336.321)	(1.307.056.808)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.416.030.000	1.708.719.243
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.131.691.577)	(2.419.722.666)
	20	(5.997.900.032)	(7.630.489.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(352.100.000)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.553.425	279.736.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	90.553.425	(72.363.991)
3 Tiền thu từ đi vay	33	14.678.238.987	
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.238.656.203)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.439.582.784	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.532.236.177	(7.702.853.637)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.777.658.878	10.480.512.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>5.309.895.055</u>	<u>2.777.658.878</u>



Phí Đình Thái
Chủ tịch Công ty
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư
Người lập biểu

Mẫu số B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng theo Quyết định số 721/QĐ-ĐS ngày 29/06/2010 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 được đăng ký lần đầu ngày 22/11/2010.

Công ty là Công ty con với 100% vốn điều lệ do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ.

Năm 2015, Công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 để cổ phần hóa (theo Quyết định số 2353/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015) là 62.210.687.143 VND. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 10.833.330.000 VND, tương ứng 1.083.333 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trung tâm thông tin tín hiệu Quảng Bình	Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
Trung tâm thông tin tín hiệu Thừa Thiên Huế	Số 1 Báo Quốc, Tp. Thừa Thiên Huế
Trung tâm thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng	Số 218 Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng
Trung tâm thông tin tín hiệu Quảng Ngãi	Ga Quảng Ngãi, Tp. Quảng Ngãi
Xí nghiệp Dịch vụ sản xuất và Xây lắp công trình	Số 218 Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng chuyên ngành thông tin, tín hiệu, điện;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và giao thông đường sắt;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành;
- Kinh doanh các dịch vụ viễn thông, dịch vụ tin học;

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, ăn uống;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động câu lạc bộ thể thao.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không trích dự phòng phải thu khó đòi do Công ty đang trong giai đoạn cổ phần hóa, theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình tại Công ty được phân thành 02 nhóm:

Tài sản cố định nhóm 1: Tài sản cố định cơ sở hạ tầng đường sắt là tài sản công ích bao gồm nhà cửa và kiến trúc hạ tầng đường sắt (hệ thống cầu đường sắt).

Nguyên giá tài sản cố định nhóm 1 được ghi nhận dựa trên quyết định của Đường sắt Việt Nam.

Hao mòn tài sản cố định nhóm 1 được trích trong thời gian từ 10-20 năm và được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Tài sản cố định nhóm 2: Tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhóm 2 bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hàng năm dựa vào số đăng ký khấu hao của Công ty, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong năm và Công ty sẽ trích khấu hao theo số đã phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	3 - 08

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2353/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 14/01/2016).

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, và do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Error! Not a valid link.

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 218 Hải Phòng, p. Tân Chính, q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	24.967.661.063	7.468.211.761
Công ty CP XL & cơ khí cầu đường	3.547.829.000	3.547.829.000
Công ty CP HTC viễn thông quốc tế		2.535.780.480
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.301.503.630	9.375.082.113
Cộng	36.816.993.693	22.926.903.354

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam - Đà Nẵng	967.882.000	18.142.150
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	2.150.779.000	2.150.779.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	439.383.000	170.630.000
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình	507.404.000	37.445.000
Công ty TNHH MTV TTTH Sài Gòn		165.111.928
Cộng	4.065.448.000	2.542.108.078

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP xây lắp bưu điện Miền Trung		677.342.000
Công ty CP phần mềm EFFECT	8.040.000	
Cộng	8.040.000	677.342.000

04. Phải thu khác ngắn hạn

a) Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	400.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	356.645.972	-
Phải thu khác	867.581.319	516.525.500
<i>Phải thu tiền tạm ứng cho CBNV</i>	<i>508.999.319</i>	<i>157.943.500</i>
<i>Tiền cho vay tạm thời không tính lãi - Ban quản lý dự án Khu vực 2</i>	<i>358.582.000</i>	<i>358.582.000</i>
Cộng	1.624.227.291	516.525.500

b) Phải thu khác dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	898.959.264
Cộng	-	898.959.264

c) Phải thu khác của các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Tiền cho vay tạm thời không tính lãi - Ban quản lý dự án Khu vực 2</i>	<i>358.582.000</i>	<i>358.582.000</i>
Cộng	358.582.000	358.582.000

05. Nợ xấu

Error! Not a valid link.

(i) Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ quá hạn.

06. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	116.480.766	-	280.361.431	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	24.000.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.289.560.523	-	23.657.540.166	-
Cộng	24.406.041.289	-	23.961.901.597	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Số dư tại 01/01/2015	15.105.810.235	117.539.449.281	6.440.004.273	125.009.581	191.798.000	139.402.071.370						
Tăng do đánh giá lại (i)	3.667.572.265	4.098.674.494			553.201.629	4.220.773.894						
Tăng khác (ii)	*	(85.663.000)				4.098.674.494						
Giảm khác (iii)						(85.663.000)						
Số dư tại 31/12/2015	18.773.382.500	121.552.460.775	6.440.004.273	125.009.581	744.999.629	147.635.856.758						
GIÁ TRỊ HAO MÒN												
Số dư tại 01/01/2015	12.088.394.138	94.377.408.351	4.045.512.118	90.132.000	76.359.600	110.677.806.207						
Khấu hao trong năm	321.447.391	4.748.956.712	258.678.000	24.247.581	223.499.889	827.872.861						
Hao mòn TSCĐ nhóm 1			312.818.000			5.061.774.712						
Tăng do đánh giá lại (i)	2.380.121.915	(50.636.000)	(1.054.484.577)	(14.856.722)	445.140.140	2.825.262.055						
Giảm do đánh giá lại (i)		(85.663.000)				(1.119.977.299)						
Giảm khác (iii)						(85.663.000)						
Số dư tại 31/12/2015	14.789.963.444	98.990.066.063	3.562.523.541	99.522.859	744.999.629	118.187.075.536						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Số dư tại 01/01/2015	3.017.416.097	23.162.040.930	2.394.492.155	34.877.581	115.438.400	28.724.265.163						
Số dư tại 31/12/2015	3.983.419.056	22.562.394.712	2.877.480.732	25.486.722	-	29.448.781.222						

(i) Đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt để cổ phần hóa theo Quyết định số 2353/QĐ-BGTVT ngày 30/06/2015.

(ii) Các TSCĐ thuộc nhóm 1 tăng theo các Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(iii) TSCĐ thuộc nhóm 1 giảm theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Tài sản khác của Công ty là sân tennis, tài sản không được quyết toán vào chi phí nên Công ty đã trích hao mòn từ quỹ phúc lợi. Nguyên giá tài sản đầu kỳ là 191.798.000 VND, giá trị còn lại 115.438.400 VND. Theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp nguyên giá của sân tennis là 744.999.629 VND, giá trị còn lại 223.499.889 VND. Trong kỳ Công ty trích hao mòn từ quỹ phúc lợi: 223.499.889 VND.

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2015
	Giá gốc (i)
	VND
KSTK CN đường dây TT Đồng Hới Huế	98.607.660
TTTH khu CN Hoà Nhơn Bình Định	355.914.087
TTTH KM 624+664,599+735 gói thầu CP1D	197.202.674
Cộng	651.724.421

i) Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị có thể thu hồi đối với các công trình này. Các công trình này đều đã thực hiện xong, tuy nhiên do chủ đầu tư chưa bố trí được nguồn nên chưa làm thủ tục quyết toán.

09. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá lại CCDC sau cổ phần hóa	301.735.341	
Giá trị lợi thế kinh doanh	3.395.403.136	
Cộng	3.697.138.477	-

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng (i)	8.439.582.784	8.439.582.784	14.678.238.987	6.238.656.203	-	-
Cộng	8.439.582.784	8.439.582.784	14.678.238.987	6.238.656.203	-	-

(i) Hợp đồng vay số 02/2015/HĐTDHM/NHCT480 - TTTH DUONG SAT DA NANG ngày 11/02/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/2015/-HĐTDHM-SDBS/NHCT480- TTTH DUONG SAT DA NANG ngày 15/12/2015:

- Hạn mức khoản vay 5.900.000.000 VND; *
- Thời hạn giải ngân đến 11/02/2016, ngày đáo hạn cuối cùng của 1 khoản tín dụng là ngày sau 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công công trình đường sắt, đường bộ, sửa chữa, bảo trì hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Lãi suất 8% - 9%/năm.

(i) Hợp đồng vay số 03/2015/HĐTDHM/NHCT480 - TTTH DUONG SAT DA NANG ngày 01/12/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/-HĐTD-SDBSLANI/NHCT480- TTTH ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG ngày 29/12/2015:

- Hạn mức khoản vay 3.621.250.000 VND;
- Thời hạn giải ngân đến 25/06/2016, ngày đáo hạn cuối cùng của 1 khoản tín dụng là ngày sau 03-06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Lãi suất 8%/năm.
- Biện pháp bảo đảm: là các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá - sổ tiết kiệm của các cán bộ, nhân viên trong công ty.

11. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP TMKT Điện - Điện tử VT Hùng Vương	898.400.096	547.002.163
Công ty cổ phần điện tử viễn thông PTC	388.254.435	859.905.064
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Vinh		669.934.400
Công ty CP XL Bưu điện Miền Trung	1.451.268.011	
Công ty Cổ phần Uyên Việt	2.204.007.718	176.789.200
Công ty CP công nghệ viễn thông tín hiệu	2.192.581.787	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	7.136.589.674	2.786.514.368
Cộng	14.271.101.721	5.040.145.195

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Vinh		669.934.400
Công ty TNHH MTV TTTH ĐS Sài Gòn	158.675.000	
Cộng	158.675.000	669.934.400

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty HH TD Cục 6 đường sắt trung quốc		5.908.451.948
Công ty CP tổng công ty công trình đường sắt		1.184.452.000
Công ty CP viễn thông tín hiệu Đường sắt	1.472.763.295	777.315.295
Liên doanh TENKEN-MES - Thăng Long	6.500.000.000	
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.311.510.358	2.616.700.900
Cộng	10.284.273.653	10.486.920.143

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.959.253.723	6.743.082.383	6.100.890.909	2.601.445.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.201.374.409	717.897.300	1.509.336.321	409.935.388
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	2.352.019	990.066.338	969.342.334	23.076.023
Cộng	3.162.980.151	7.460.979.683	7.610.227.230	3.034.456.608

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	153.854.156	118.226.916
Bảo hiểm xã hội	235.662.713	56.223.424
Bảo hiểm y tế	192.918.040	-
Phải trả về cổ phần hóa	2.858.956.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.641.449	59.953.737
<i>Phí quản lý phải nộp Tổng Công ty</i>	<i>203.641.449</i>	<i>59.953.737</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	3.645.032.358	234.404.077

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN HIỆU DƯƠNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 Hải Phòng, p. Tân Chính, q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15. Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		CL đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại 01/01/2014	5.374.387.195				903.259.308		3.972.613.679		10.250.260.182	
Tăng vốn trong năm trước	-		-		-		4.294.878.294		4.294.878.294	
Lãi trong năm trước	-		-		-		(3.972.613.679)		(3.972.613.679)	
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-		-		-		(4.294.878.294)		(4.294.878.294)	
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-		-		-		-		-	
Số dư tại 31/12/2014	5.374.387.195				903.259.308				6.277.646.503	
Số dư tại 01/01/2015	5.374.387.195				903.259.308				6.277.646.503	
Lãi trong năm nay	-		-		-		2.524.853.636		2.524.853.636	
Tăng do đánh giá để xác định giá trị doanh nghiệp	-		6.212.627.615		-		-		6.212.627.615	
Tăng khác (i)	612.509.287		-		-		-		612.509.287	
Phân phối lợi nhuận (ii)	-		-		(903.259.308)		(2.524.853.636)		(2.524.853.636)	
Giảm khác (iii)	-		-		-		-		(903.259.308)	
Số dư tại 31/12/2015	5.986.896.482		6.212.627.615		-		-		12.199.524.097	

(i) Tăng do xử lý chênh lệch vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ đã được phê duyệt

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 2.315.103.636 VND, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền là 209.750.000 VND

(iii) Giảm do tăng nguồn vốn từ quỹ đầu tư và phát triển số tiền 612.509.287 VND, nộp phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đã được phê duyệt số tiền 290.750.021 VND.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	5.986.896.482	100,00%	5.374.387.195	100,00%
Cộng	5.986.896.482	100%	5.374.387.195	100%

16. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 về phê duyệt danh sách doanh nghiệp cổ phần hóa.

Toàn bộ tài sản của doanh nghiệp đều được đánh giá lại.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.074.746.439	95.437.473.688
Cộng	110.074.746.439	95.437.473.688

b) Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	879.892.727	16.492.864
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Thanh Hóa		2.227.980.909
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên	451.679.091	
Công ty CP Xuất nhập khẩu Vật tư Thiết bị Đường sắt		60.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Nghệ Bình	808.753.636	34.040.909
Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Sài Gòn		150.101.753
Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu ĐS Vinh	687.562.727	
Cộng	2.827.888.181	2.488.616.435

02. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 <i>VND</i>	Năm 2014 <i>VND</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	94.077.306.806	80.399.323.400
Cộng	94.077.306.806	80.399.323.400

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 <i>VND</i>	Năm 2014 <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	90.553.425	279.736.009
Cộng	90.553.425	279.736.009

04. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 <i>VND</i>	Năm 2014 <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	6.133.115.919	5.426.947.424
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.502.096.824	4.456.848.038
Cộng	12.635.212.743	9.883.795.462

05. Thu nhập khác

	Năm 2015 <i>VND</i>	Năm 2014 <i>VND</i>
Thu nhượng bán vật tư thiết bị	46.580.000	54.771.363
Các khoản khác (i)	53.221.579	63.522.480
Cộng	99.801.579	118.293.843

06. Chi phí khác

	Năm 2015 <i>VND</i>	Năm 2014 <i>VND</i>
Chi thanh lý vật tư thu hồi	46.580.000	46.130.454
Các khoản bị phạt	148.695.228	-
Các khoản khác	3.080.000	-
Cộng	198.355.228	46.130.454

07. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.264.789.024	5.506.254.224
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	98.553.649	-
Các khoản điều chỉnh tăng	151.775.228	-
Tiền chậm nộp thuế	14.313.974	-
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế	134.381.254	-
Chi phí không được trừ	3.080.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.221.579)	-
Doanh thu đã nộp thuế theo biên bản thanh tra thuế	(53.221.579)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.363.342.673	5.506.254.224
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	739.935.388	1.211.375.930

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.407.305.379	22.603.067.949
Chi phí nhân công	55.199.407.940	47.928.920.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	604.372.972	716.009.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.993.951.482	3.640.723.654
Chi phí khác bằng tiền	12.791.226.554	13.444.536.582
Cộng	107.996.264.327	88.333.257.393

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.678.238.987	-
Số tiền đi vay thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.238.656.203	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị ghi sổ			
	Giá gốc VND	31/12/2015 Dự phòng VND	Giá gốc VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.309.895.055	-	2.777.658.878	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.441.220.984	-	24.342.388.118	-
	43.751.116.039	-	27.120.046.996	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	8.439.582.784	-
Phải trả người bán và phải trả khác	17.916.134.079	5.274.549.272
	26.355.716.863	5.274.549.272

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.309.895.055	-	-	5.309.895.055
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.441.220.984	-	-	38.441.220.984
Cộng	43.751.116.039	-	-	43.751.116.039
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.777.658.878	-	-	2.777.658.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.926.903.354	-	-	22.926.903.354
Cộng	25.704.562.232	-	-	25.704.562.232

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	8.439.582.784	-	-	8.439.582.784
Phải trả người bán và phải trả khác	17.916.134.079	-	-	17.916.134.079
Cộng	26.355.716.863	-	-	26.355.716.863
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.274.549.272	-	-	5.274.549.272
Cộng	5.274.549.272	-	-	5.274.549.272

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	Công ty con thuộc TCT
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Sài Gòn	* Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV Xe lửa Gia Lâm	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Bình Trị Thiên	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Hải	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Lạng	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Ninh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Hà Thái	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghệ Tĩnh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Nghĩa Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS QN-ĐN	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Sài Gòn	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hóa	Công ty con thuộc TCT
Công ty TNHH MTV QLĐS Thuận Hải	Công ty con thuộc TCT

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV QLDS Vĩnh Phú
Công ty TNHH MTV QLDS Yên Lào
Công ty TNHH MTV TTHH Bắc Giang
Công ty TNHH MTV TTHH ĐS Đà Nẵng
Công ty TNHH MTV TTHH ĐS Hà Nội
Công ty TNHH MTV TTHH ĐS Sài Gòn
Công ty TNHH MTV TTHH ĐS Vinh

Mối quan hệ

Công ty con thuộc TCT
Công ty con thuộc TCT
Công ty con thuộc TCT
Công ty con thuộc TCT
Công ty con thuộc TCT
Công ty con thuộc TCT
Công ty con thuộc TCT

Ngoài các thông về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

Năm 2015
VND

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

1.802.202.410

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).



Phí Đình Thái
Chủ tịch Công ty

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Nguyễn Duy Phùng
Kế toán trưởng

Trần Đăng Cư
Người lập biểu

Chứng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính

Số..... 0398-1 quyền số..... SCT/BS

Ngày..... tháng..... năm..... 17-03-2016

ĐẠI CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TÂN CHÍNH



Phạm Thành Nam

CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN HIỆU DƯƠNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 Hải Phòng, P. Tân Chính, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để so sánh với số liệu kỳ này

Khoản mục	Mã số		Số tiền		Mã số	Số tiền	Chính hệ
	135	136	135	136			
Các khoản phải thu khác	358.582.000		358.582.000		136	516.525.500	157.943.500
Tài sản ngắn hạn khác	157.943.500		157.943.500		155	-	(157.943.500)
Phải trả người bán	5.040.145.195		5.040.145.195		311	5.040.145.195	-
Người mua trả tiền trước	10.486.920.143		10.486.920.143		312	10.486.920.143	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.162.980.151		3.162.980.151		313	3.162.980.151	-
Phải trả người lao động	15.911.528.261		15.911.528.261		314	15.911.528.261	-
Phải trả nội bộ	6.491.044.354		6.491.044.354		316	6.491.044.354	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	234.404.077		234.404.077		319	234.404.077	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	8.160.116.896		8.160.116.896		322	8.160.116.896	-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.374.387.195		5.374.387.195		411	5.374.387.195	-
Quỹ đầu tư phát triển	903.259.308		903.259.308		418	903.259.308	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	24.761.509.176		24.761.509.176		432	24.761.509.176	-